

CTCP Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op (UPCOM: SID)

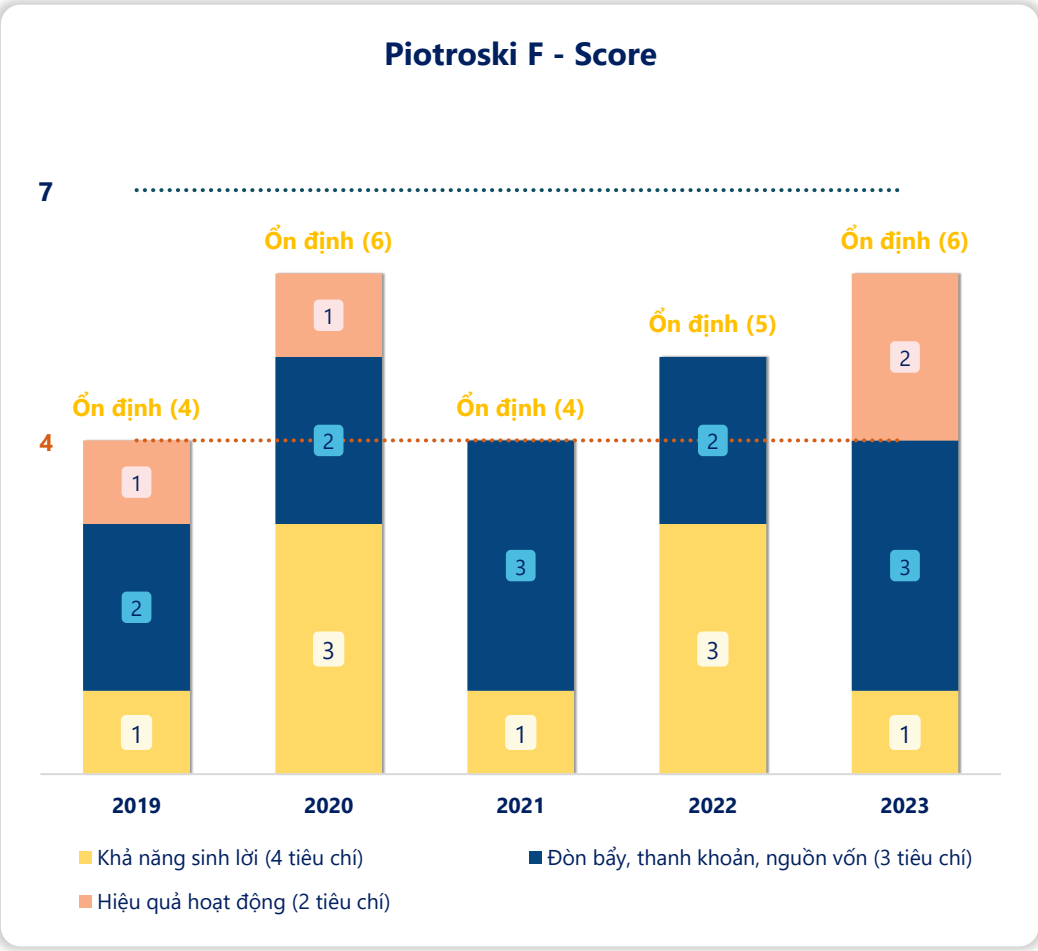
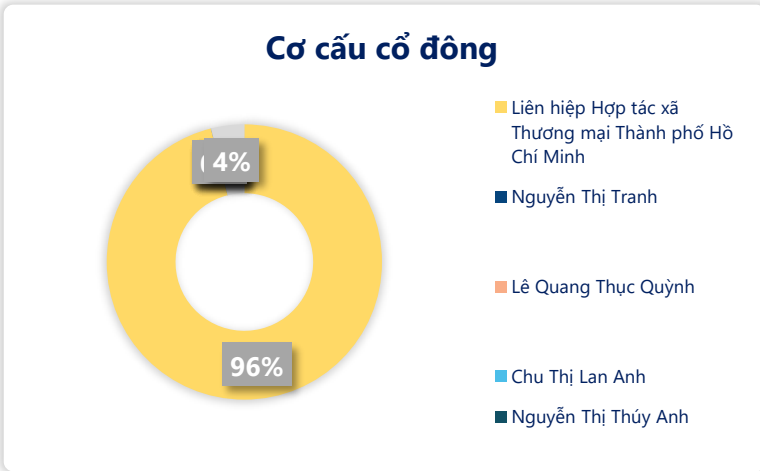
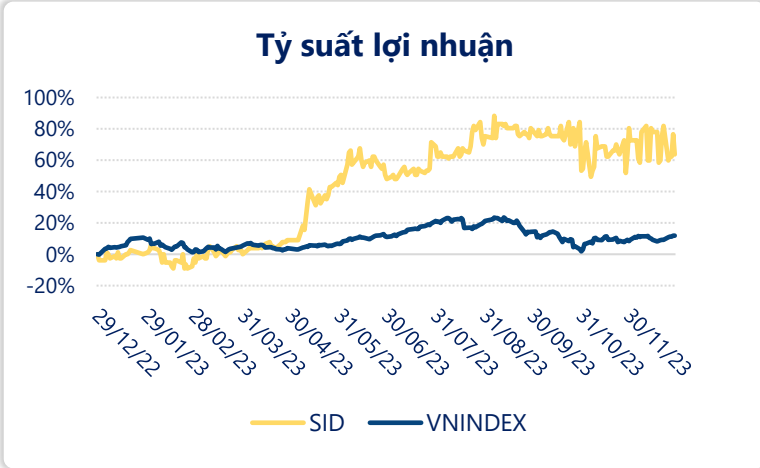
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.3%	-6.7%	10.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	86.5
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 12.1
	▲ 16.3%

LN sau thuế	2023
	11.9
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 61.1
	▼ 83.7%

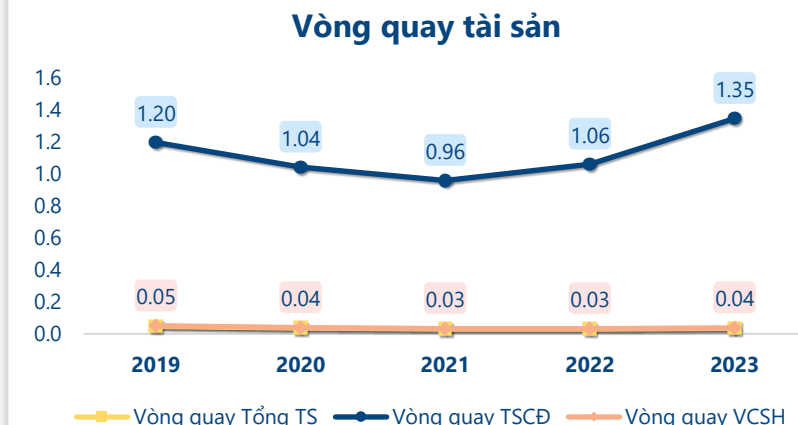
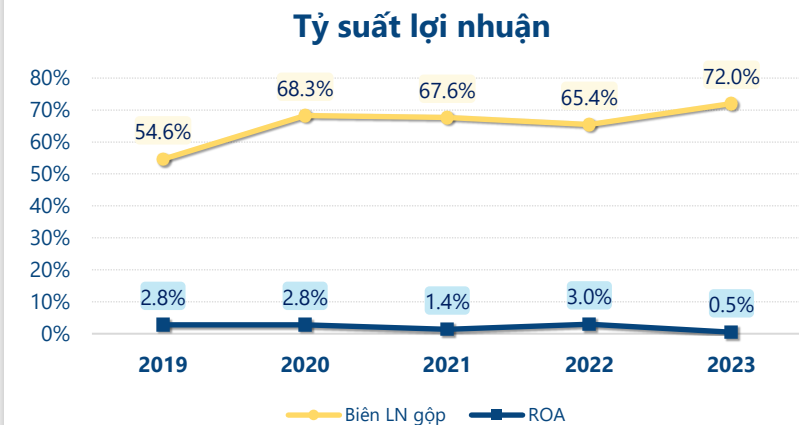
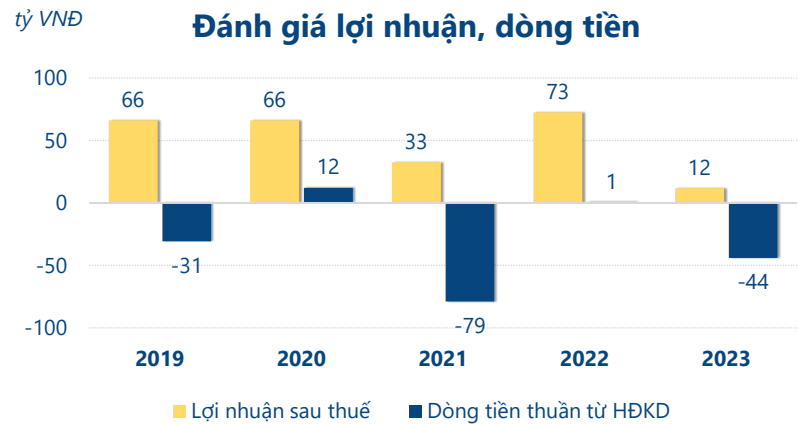


Năm **2023**, F-Score của **SID** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

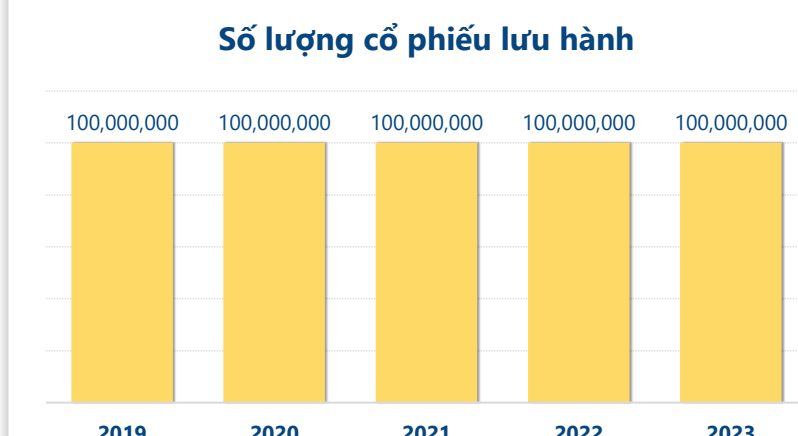
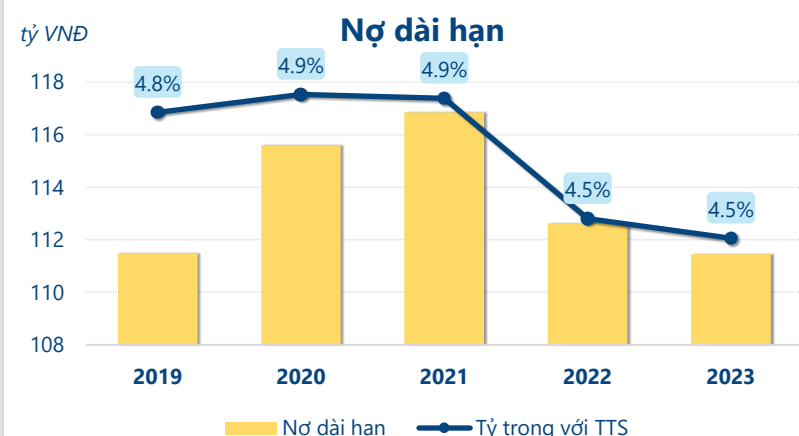
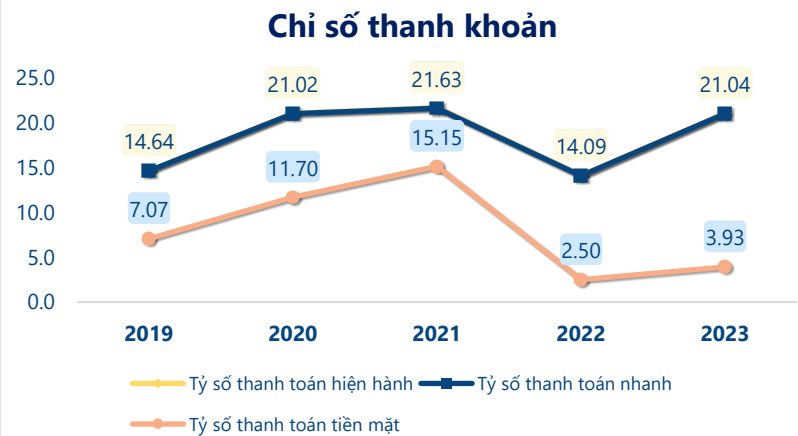
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op (UPCOM: SID)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SID**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,486	2,483	0.1%
Tài sản ngắn hạn	575	439	31.0%
Tiền và tương đương tiền	107	77.5	38.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	352	303	16.3%
Phải thu ngắn hạn	106	48.5	118%
Hàng tồn kho	0.83	1.39	-40.5%
Tài sản ngắn hạn khác	8.94	8.85	1.1%
Tài sản dài hạn	1,911	2,044	-6.5%
Phải thu dài hạn	85.0	86.2	-1.4%
Tài sản cố định	61.3	67.1	-8.7%
Bất động sản đầu tư	37.7	123	-69.3%
Tài sản dở dang	482	495	-2.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,241	1,269	-2.2%
Tài sản dài hạn khác	3.81	4.00	-4.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	139	144	-3.4%
Nợ ngắn hạn	27.3	31.0	-12.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.80	0.79	127%
Nợ dài hạn	111	113	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,347	2,339	0.3%
Vốn chủ sở hữu	2,347	2,339	0.3%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	109	86.7	73.4	74.4	86.5
Giá vốn hàng bán	49.5	27.5	23.8	25.7	24.2
Lợi nhuận gộp	59.5	59.2	49.7	48.7	62.3
Doanh thu HĐTC	25.5	18.4	14.3	15.7	29.8
Chi phí TC	0	0.00	0.96	-0.10	3.87
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	52.2	44.8	22.1	74.7	90.5
Chi phí bán hàng	14.7	14.4	13.6	17.7	18.0
Chi phí QLDN	50.8	38.1	36.0	45.5	62.5
LN thuần từ HĐKD	71.7	69.8	35.4	75.9	98.3
Lợi nhuận khác	-1.49	0.29	-0.24	0.77	-81.4
LN trước thuế	70.2	70.1	35.2	76.7	16.9
Lợi nhuận sau thuế	66.3	66.3	32.5	73.0	11.9
LNST của CĐ cty mẹ	66.1	66.3	32.5	72.6	11.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-30.7	12.1	-79.0	0.70	-44.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	145	35.0	131	-214	74.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.8	-0.74	-0.51	-2.12	-0.40
Tiền đầu kỳ	149	195	242	293	77.5
Lưu chuyển tiền thuần	46.9	46.3	51.3	-216	29.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	195	242	293	77.5	107